

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 329/2026/DS- PT

Ngày 25/9/2026

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Luyện.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng, ông Phạm Văn Tú

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Khánh Quỳnh– Thư ký Toà án nhân dân thành phố Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh: Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/8/2026, ngày 15/9/2026, ngày 25/9/2026 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 182/2026/TLPT-DS ngày 14/7/2026 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 68/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 4- Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 241/2026/QĐ-PT ngày 04/8/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 286/2026/QĐ-PT ngày 17/8/2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 160/2026/QĐ-PT ngày 25/8/2026, số 174/2026/QĐ-PT ngày 15/9/2026 giữa:

Nguyên đơn: Ông Ninh Bá Đ, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã K, thành phố B

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trịnh Â và Luật sư Phạm Xuân A - Văn phòng Luật sư Phạm Xuân A - Đoàn luật sư tỉnh B; Địa chỉ: Khu đô thị P, xã L, thành phố B (Luật sư Â có mặt, Luật sư Anh vắng mặt)

Bị đơn: Ông Ninh Bá P, sinh năm 1932 (chết ngày 17/3/2026).

Địa chỉ: Thôn V, xã K, thành phố B

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn:

1. Ông Ninh Bá T, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ninh Bá T: Bà Trần Thị V, sinh năm 1962 (là vợ ông Ninh Bá T – Văn bản ủy quyền ngày 14/8/2026- có mặt), địa chỉ thôn V, xã K, thành phố B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ninh Bá T: Luật sư Ngô Bắc T1 – Trợ giúp viên pháp lý (vắng mặt)

2. Ông Ninh Bá M, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ninh Bá M: Bà Trần Thị V, sinh năm 1961 (là vợ ông Ninh Bá M – văn bản ủy quyền ngày 14/8/2026 – có mặt), địa chỉ: thôn V, xã K, thành phố B.

3. Bà Ninh Thị H, sinh năm 1961 (có mặt)

Cùng trú tại thôn V, xã K, thành phố B.

4. Bà Ninh Thị H1, sinh năm 196 (có mặt)

Trú tại: Thôn S, xã K, thành phố B.

5. Bà Ninh Thị T2, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã K, thành phố B

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2: Luật sư Triệu Hạnh H2 - Văn phòng L - Đoàn luật sư tỉnh B, địa chỉ: Số nhà I, đường H, phường B, thành phố B (có mặt)

Ông Ninh Bá Đ có văn bản từ chối là người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ Ninh Bá P.

* *Người kháng cáo:* Ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 68/2026/DS-ST ngày 22/5/2026, tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Ninh Bá Đ trình bày:

Bố mẹ đẻ ông là cụ Ninh Bá P sinh năm 1932 và Ninh Thị T3 sinh năm 1933 (chết năm 2016) sinh được 7 người con lần lượt là: Ninh Bá D sinh năm 1957 (liệt sỹ chết năm 1978, chưa có vợ con), Ninh Bá T, Ninh Bá M, Ninh Thị H, Ninh Thị H1, Ninh Bá Đ, Ninh Thị T2.

Năm 2002, UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ninh Bá P đối với 1501,1m² đất (trong đó 720m² đất ở và 781,1m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 48, tờ bản đồ 5, địa chỉ thôn V, xã H, huyện L, tỉnh Bắc

Giang (cũ). Sau khi đo đạc bản đồ địa chính năm 2008 hộ ông Ninh Bá P được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/11/2011 thành thửa 71 tờ bản đồ 18 diện tích 1527,3m².

Ngày 06/02/2013, cụ P và cụ T3 đã chuyển nhượng 107m² đất trong tổng diện tích 1527,3m² đất cho anh Đăng Anh T4 và chị Đình Thị Q, diện tích đất còn lại là 1420,3m² (trong đó 513m² đất ở và 907,3m² đất trồng cây lâu năm) đã làm thủ tục tách thửa là thửa 263 tờ bản đồ 18 và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/4/2023, tên người sử dụng đất ông Ninh Bá P, bà Ninh Thị T3. Trên diện tích 1420,3m² đất có một ngôi nhà 4 gian lợp ngói và một số công trình phụ khác (bếp, nhà vệ sinh), các cây cối trên đất có giá trị không lớn.

Ông xác định thửa đất 263 tờ bản đồ 18 diện tích 1420,3m² là tài sản chung của 3 người là cụ P, cụ T3 và ông. Vì vậy ông đề nghị chia làm 3 phần bằng nhau. Phần đất của cụ Ninh Thị T3 chia thừa kế theo pháp luật cho 7 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, ông nhận phần đất được chia tài sản chung và ký phần thừa kế của cụ T3 bằng đất ở phía Đông của thửa đất.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/8/2025, cụ Ninh Bá P trình bày: Ông Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ T3 thì cụ không đồng ý vì trước đây vợ chồng cụ đã bán 2 thửa đất để lấy tiền cho ông Đ làm ăn rồi. Vì tuổi cao, bệnh tật, không thể đi lại được nên cụ uỷ quyền cho ông Ninh Bá T có toàn quyền giải quyết vụ án.

Ông Ninh Bá M trình bày: Ông xác nhận bố mẹ ông là Ninh Bá P và Ninh Thị T3 sinh được 7 người con là đúng (anh cả là Liệt sỹ không có vợ con). Cụ P, cụ T3 được quyền sử dụng 1420,3m² đất tại thôn V, xã K, tỉnh Bắc Ninh. Trên đất có nhà, các công trình phụ và một số cây cối khác.

Nay ông Đ khởi kiện chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ T3 thì ông đồng ý vì khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình thì ông Đ vẫn có tên trong hộ khẩu gia đình. Ông đồng ý chia cho ông Đ 8m chiều rộng mặt đường (phần phía Đông thửa đất), kéo dài đến hết đất về phía sau. Phần đất còn lại và di sản của cụ P và cụ T3 thì ông không yêu cầu gì, giữ nguyên để thờ cúng.

Ông Ninh Bá T, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị T2 thống nhất trình bày:

Các ông, bà xác nhận lời khai của ông Đ, ông M về quan hệ gia đình và tài sản của cụ P, cụ T3 là đúng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/3/2026: Các ông bà đều không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, đề nghị giữ nguyên phần đất của bố mẹ để lại.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 18/5/2026:

- + Bà T2 đề nghị giữ nguyên ngôi nhà cấp 4 để làm nơi thờ cúng, phần đất còn lại chia đều làm 6 phần bằng nhau cho 6 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.
- + Ông T chỉ đồng ý chia phần đất làm 6 phần bằng nhau cho 6 người, nếu không chia làm 6 phần thì ông không đồng ý.
- + Bà H1 đồng ý chia di sản của cụ T3 làm 6 phần cho hàng thừa kế thứ nhất, phần di sản của cụ P đề nghị giữ nguyên, bà chưa yêu cầu chia. Sau này chia theo di chúc của cụ P.
- + Bà H đề nghị giữ nguyên ngôi nhà cấp 4 để làm nơi thờ cúng, phần đất còn lại chia đều làm 6 phần bằng nhau cho 6 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất thì bà đồng ý, nếu chia khác thì bà không đồng ý.

Các ông bà không ai giữ bản gốc di chúc ngày 10/12/2015

Tại phiên toà sơ thẩm, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ P đều nhất trí chia di sản của cụ T3, tuy nhiên mỗi người lại đề nghị chia di sản một cách khác nhau, không ai yêu cầu trích chia công sức quản lý và tôn tạo di sản.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

- Công ty Đ1 tiến hành đo vẽ bằng máy đối với thửa đất 263 tờ bản đồ 18. Thửa đất có vị trí tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp đường liên xã, phía Tây giáp hộ bà Vũ Thị Q1, phía Đông giáp hộ bà Đinh Thị Q, phía Bắc giáp bãi bồi. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 03 gian, 01 trái xây năm 2012; 01 nhà bếp cũ xây năm 2000; 01 nhà bếp cũ xây năm 2005 (giáp đường).

Kết quả định giá tài sản:

- Đất ở theo giá nhà nước 4.600.000đồng/m²; theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương 12.000.000đồng/m². Đất vườn: Theo giá nhà nước 55.000 đồng/m²; giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương 1.200.000 đồng/m².

- Tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4, 03 gian, 01 trái xây năm 2012 đương sự không yêu cầu định giá; 01 nhà bếp cũ xây từ năm 2000 hết khấu hao, không còn giá trị tài sản; 01 nhà bếp xây năm 2005 diện tích 3,8m x 7,1m x 970.000 đồng x 5% = 1.308.000 đồng. Ngoài ra các đương sự không đề nghị định giá tài sản nào khác.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4- Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26; các Điều 35, 39, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 3 Luật đất đai 1993; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của của ông Ninh Bá Đ.

- Chia cho ông Ninh Bá Đ được quyền sử dụng 541m² (trong đó 195,4m² đất ở và 345,6m² đất vườn), thuộc thửa 263, tờ bản đồ 18, thôn V, xã K, tỉnh Bắc Ninh. Trị giá 2.759.520.000 đồng (diện tích và chiều dài các cạnh như sơ đồ kèm theo bản án).

- Chia cho ông T, M, H, H1, T2 mỗi người được quyền sử dụng 67,6m² (trong đó 24,4m² đất ở và 43,2m² đất vườn) là di sản của cụ Ninh Thị T3, trị giá 344.640.000 đồng.

Ông T, M, H, H1, T2 đồng sử dụng chung 338m² đất (trong đó có 122m² đất ở và 216m² đất vườn) là di sản của cụ Ninh Thị T3 và tạm quản lý phần di sản của cụ Ninh Bá P là 541m² (trong đó 195,4m² đất ở và 345,6m² đất vườn) thuộc thửa 263, tờ bản đồ 18, thôn V, xã K, tỉnh Bắc Ninh

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Ninh Bá T, Ninh Bá M, Ninh Thị H, Ninh Thị H1, Ninh Thị T2 mỗi người phải hoàn trả cho ông Ninh Bá Đ 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ hiện trạng sử dụng đất và định giá tài sản.

3. Về án phí:

- Ông Ninh Bá Đ phải chịu 87.190.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 8.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002306 ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

- Các ông bà T, M, H, H1, T2 mỗi người phải chịu 17.232.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 04/6/2026, ông Ninh Bá T, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2 nộp đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Ngày 08/5/2026, ông Ninh Bá M nộp đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng để lại phần đất có nhà làm nơi thờ cúng; phần đất còn lại chia đều cho 6 anh chị em.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Ninh Bá Đ trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị chia tài sản chung là thửa đất 263 tờ bản đồ 18 diện tích 1420,3m² thành 3 phần; đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Ninh Thị T3 cho các đồng thừa kế của cụ T3 theo pháp luật gồm: Cụ P, ông T, ông M, bà H, bà H1, bà T2 và ông (Ninh Bá Đ); đề nghị nhận phần được chia bằng hiện vật. Đối với tài sản cây cối lâm lộc trên đất ông không đề nghị chia, nếu nằm trên phần đất ai được chia thì người đó được hưởng, không yêu cầu trích trả chênh lệch tài sản. Ông Đ không đồng ý với kháng cáo của ông Ninh Bá M, ông Ninh Bá T, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Nguồn gốc thửa đất 263 do bố mẹ ông khai hoang từ năm 1960, ông sinh sống trên thửa đất này

cùng bố mẹ từ nhỏ đến nay, chưa khi nào cắt chuyển khẩu khỏi hộ khẩu của cụ P, hiện nay ông vẫn đang ở trên thửa đất này. Khi còn sống bố mẹ ông đều đã cho ông T, ông M mỗi người một thửa đất ở, bản thân ông chưa được bố mẹ chia cho thửa đất nào. Do ở cùng bố mẹ từ nhỏ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do bố mẹ cất giữ nên các lần kê khai, đăng ký ông không được biết. Ông không có ý kiến gì về diện tích đất bố mẹ ông đã chuyển nhượng cho ông T4, bà Q. Ông chỉ yêu cầu được chia phần diện tích như bản án sơ thẩm đã chia, diện tích đất còn lại của cụ P ông không có ý kiến gì, để cho ông T, ông M, bà H, bà H1, bà T2 quản lý, sử dụng.

Bà Trần Thị V, sinh năm 1961 (là người đại diện theo ủy quyền của ông Ninh Bá M) trình bày: Ông M giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông M, ông T đã được bố mẹ cho đất ở chính là thửa đất hiện nay gia đình ông M, ông T đang sinh sống. Ông Đ đã được bố mẹ cho đất nhưng ông Đ đã bán đi, hiện không còn thửa đất nào. Hiện nay trên thửa đất 263 có tài sản nhà ở như đã nêu tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, ngoài các tài sản như mô tả tại biên bản định giá không có tài sản nào khác, đối với một số cây mít, cây sấu, nhà tắm, sân gạch, bán mái tôn giá trị không lớn nên tự nguyện không yêu cầu định giá, không yêu cầu chia, nếu nằm trên phần đất ai được chia thì người đó được hưởng và không phải trích trả chênh lệch tài sản. Đề nghị xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông M.

Bà Trần Thị V, sinh năm 1962 (là người đại diện theo ủy quyền của ông Ninh Bá T), bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2 thống nhất trình bày: Bà Ninh Thị H lấy chồng năm 1981, bà Ninh Thị H1 lấy chồng năm 1990, bà Ninh Thị T2 lấy chồng năm 1995, từ khi lấy chồng các bà không ở cùng cụ P, cụ T3. Khi còn sống bố mẹ ông bà đã cho ông T, ông M, ông Đ mỗi người một thửa đất nhưng sau đó ông Đ đã bán thửa đất được bố mẹ cho. Thửa đất 263 tờ bản đồ 18 nguồn gốc là của bố mẹ khai hoang, từ năm 1992 ông Ninh Bá Đ không ở cùng bố mẹ, thời điểm năm 2002 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đ không ở cùng bố mẹ nên ông Đ không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất. Năm 2016 cụ T3 chết, cụ P ở một mình trên đất. Thửa đất 263 là tài sản chung của cụ P, cụ T3. Hiện nay trên thửa đất có tài sản nhà ở như đã nêu tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, ngoài các tài sản như mô tả tại biên bản định giá không có tài sản nào khác, đối với một số cây mít, cây sấu, nhà tắm, sân gạch, bán mái tôn giá trị không lớn nên tự nguyện không yêu cầu định giá, không yêu cầu chia, nếu nằm trên phần đất ai được chia thì người đó được hưởng và không phải trích trả chênh lệch tài sản. Các ông bà không đồng ý chia tài sản chung là thửa đất 263 cho ông Đ, đề nghị chia thừa kế đối với di sản của cụ T3 là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 263 cho những người thuộc hàng của cụ T3 gồm: Cụ

Ninh Bá P, ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2, ông Ninh Bá Đ; trường hợp di sản của cụ T3 không đủ điều kiện chia bằng hiện vật để đảm bảo định mức về diện tích tách sổ thì các ông bà đề nghị chia gộp phần đất ông T, ông M, bà H, bà H1, bà T2 được hưởng cho các ông bà cùng đứng tên, đề nghị vẫn chia cho các ông bà phần đất có nhà cấp 4 để làm nơi thờ cúng; đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các ông bà.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Thông tin công dân trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tại giấy khai sinh của các con ông Đ đều ghi địa chỉ nơi thường trú của ông Đ tại H, L đây là cơ sở khẳng định từ trước đến nay ông Đ vẫn trong sổ hộ khẩu của cụ P. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân xã H, sổ mục kê năm 2000, sổ địa chính, xác định thửa đất 263 tờ bản đồ 18 là cấp cho hộ cụ P gồm cụ P, cụ T3 và ông Đ. Sau khi ông Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung cụ P đã có ý kiến thừa nhận đất cấp cho hộ và đồng ý cấp cho ông Đ 08m mặt đường. Ngày 16/11/2013 cụ P, cụ T3 chuyển nhượng cho ông T4, bà Q 107m² đất nhưng ông Đ không có ý kiến gì về việc này, chỉ đề nghị chia sản chung là diện tích đất còn lại là 1420,3m². Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, sơ đồ đo vẽ Tòa sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ T3 cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ T3 là phù hợp. Đối với di chúc ngày 10/12/2015 của cụ P, cụ T3 do không ai cung cấp được bản gốc của di chúc nên không có căn cứ xác định là di chúc hợp pháp. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm do có vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Chưa có văn bản yêu cầu UBND xã K xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất 263 nên chưa làm rõ được đất của ai, của hộ hay của vợ chồng cụ P; không tổ chức đối chất giữa các đương sự làm rõ mâu thuẫn về xác định nguồn gốc đất; không có Quyết định định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá; biên bản xem xét thẩm định mô tả thiếu tài sản trên đất (nhà tắm, sân lát gạch, 02 cây mít 30 năm tuổi, 01 cây sấu 20 năm tuổi, 01 cây mít 15 năm tuổi); biên bản giải thích trợ giúp pháp lý cho cụ P không có chữ ký đầy đủ của cụ P; ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí nhưng Tòa án sơ thẩm vẫn buộc chịu án phí là không đúng. Không có thủ tục xác định người kế thừa quyền nghĩa vụ của bị đơn là cụ Ninh Bá P theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không thụ lý yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ P chết ngày 17/3/2026 với lý do yêu cầu sau buổi công khai chứng cứ và hoà giải là trái luật. Bản án sơ thẩm nhận

định không có căn cứ pháp luật, trái luật vì không có căn cứ nào chứng minh ông Ninh Bá Đ có 1/3 quyền sử dụng thửa đất 263 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/6/2002 cho hộ cụ P, thửa đất số 263 là của cụ P, cụ T3 khai hoang từ năm 1961, ông Đ không cùng tạo lập, di chúc ngày 10/12/2015 có hiệu lực một phần nhưng bản án sơ thẩm không xem xét. Di chúc ngày 29/5/2020 của cụ Ninh Bá P có hiệu lực, đủ điều kiện được công nhận.

Năm 2000 ông Đ cũng được bố mẹ cho đất xây nhà tại thôn S, không ở trên thửa 263 nữa, quá trình kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2000, quá trình cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007, 2010, 2013 chỉ có vợ chồng cụ P kê khai xin cấp giấy chứng nhận. Tòa án sơ thẩm không ghi nhận di chúc ngày 10/12/2015 của cụ Ninh Bá P và cụ Ninh Thị T3, chưa thu thập bản chính di chúc ngày 29/5/2020 của cụ Ninh Bá P được công chứng tại Văn phòng C.

Nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm không hủy bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc chia tài sản chung; chia di sản thừa kế của cụ Ninh Bá P, cụ Ninh Thị T3 theo di chúc ngày 10/12/2015 và di chúc ngày 29/5/2020, giao cho bà H, bà H1, bà T2 mỗi người 473,4m² cùng 1/3 giá trị tài sản trên đất là nhà cấp 4 do hai cụ xây dựng.

Đại diện VKND thành phố B phát biểu quan điểm:

-Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

-Về việc giải quyết vụ án:

+ Người kháng cáo ông Ninh Bá M đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông M.

+ Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông T, ông M, bà H, bà H1 là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, bà H, bà H1, bà T2, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1; giữ nguyên các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4- Bắc Ninh

-Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông T, ông M, bà H, bà H1, bà T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M là người kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Đơn kháng cáo của ông M, ông T, bà H, bà H1, bà T2 là hợp pháp nên Hội đồng xét xử tiến hành xem xét đối với kháng cáo của ông M, ông T, bà H, bà H1, bà T2, không đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông M vì lý do ông M vắng mặt như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh.

** Xét kháng cáo của ông Ninh Bá M, ông Ninh Bá T, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2, Hội đồng xét xử thấy:*

[3] Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của cụ Ninh Thị T3 theo pháp luật. Ngày 05/02/2026, ngày 04/3/2026 Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử vụ án. Ngày 17/3/2026 cụ Ninh Bá P chết nên tại phiên tòa bà H1, bà H, bà T2 mới đưa ra yêu cầu về chia di sản thừa kế của cụ Ninh Bá P. Tòa sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu chia di sản của cụ P trong cùng vụ án này là có căn cứ theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án dân sự sơ thẩm đã nhận định các đương sự có quyền khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Ninh Bá P bằng vụ án khác nên quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự không bị xâm phạm, vẫn được đảm bảo.

[4] Xét yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn thì thấy:

[4.1] Theo cung cấp của Ủy ban nhân dân xã K thì thửa đất 263 tờ bản đồ 18 có nguồn gốc do gia đình cụ P khai hoang sử dụng trước năm 1980. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất 263 tờ bản đồ 18 là đất khai hoang. Ngày 07/6/2002, UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ cụ Ninh Bá P đối với thửa đất 48, tờ bản đồ 5, diện tích 1.501,1m² đất (trong đó 720m² đất ở và 781,1m² đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thôn V, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang (cũ). Năm 2008, 2011 khi đo đạc bản đồ địa chính hộ cụ Ninh Bá P được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/11/2011 thành thửa 71 tờ bản đồ 18 diện tích 1527,3m². Quá trình sử dụng, thửa đất có sự biến động về diện tích do chuyển nhượng 107m² đất cho người khác nên diện tích còn lại là 1420,3m² thuộc thửa 263 tờ bản đồ 18. Ông Đ chỉ yêu cầu chia tài sản chung là diện tích 1420,3m², không yêu cầu gì đối với diện tích đất đã chuyển nhượng.

[4.2] Theo cung cấp của Ủy ban nhân dân xã K thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu, cấp đổi năm 2011 cho hộ cụ Ninh Bá P là cấp cho hộ cụ P, cụ T3, không phải cấp cho cá nhân cụ P, cụ T3; những thành viên nào có tên trong hộ cụ Ninh Bá P vào thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ có quyền lợi liên quan đến thửa đất được cấp giấy chứng nhận. Các con của cụ P, cụ T3 là bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị T2, ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M đều đã kết hôn và ra ở riêng từ trước năm 2002. Theo cung cấp của Công an xã K thì tại thời điểm ngày 03/9/2025 hộ gia đình cụ Ninh Bá P gồm hai nhân khẩu là cụ Ninh Bá P và ông Ninh Bá Đ, không đủ căn cứ xác định nhân khẩu hộ cụ P kể từ 01/01/2002 đến 31/12/2002 (bút lục 95). Ông Ninh Bá Đ khai từ khi sinh ra đến khi kết hôn và sau khi cụ P chết ông Đ vẫn sinh sống trên thửa đất 263 tờ bản đồ 18 và chưa được bố mẹ cho thửa đất nào. Lời khai của ông Đ phù hợp với lời khai của ông M thừa nhận khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cụ P thì ông Đ vẫn có tên trong hộ khẩu gia đình cụ P; phù hợp với thông tin về nơi cư trú của ông Đ tại Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Công an xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang (cũ), Giấy khai sinh của các con ông Đ do ông Đ giao nộp (các giấy tờ này đều ghi thông tin nơi cư trú của ông Đ tại H, L); phù hợp với thông tin tại sổ hộ khẩu năm 2002 do nguyên đơn cung cấp (theo sổ hộ khẩu năm 2002 hộ gia đình cụ Ninh Bá P có 3 người là cụ Ninh Bá P, cụ Ninh Thị T3 và ông Ninh Bá Đ -bút lục 9-10). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu năm 2002, cấp đổi năm 2011 đều cấp cho hộ cụ P, thời điểm cấp lần đầu và cấp đổi ông Đ đều là thành viên hộ gia đình cụ P, có tên trong sổ hộ khẩu cụ P, không có căn cứ nào chứng minh thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đ không có trong hộ khẩu cụ P, không sinh sống cùng cụ P. Lời khai ông T, bà H, bà H1, bà T2 cho rằng ông Đ không sinh sống trên thửa đất này, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận ông Đ không có trong hộ khẩu cụ P nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh.

[4.3] Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân xã H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 07/6/2002 cho hộ cụ Ninh Bá P, sổ mục kê năm 2000, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi ngày 13/10/2011 cho hộ cụ Ninh Bá P, ý kiến của Ủy ban nhân dân xã K về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình và các giấy tờ tài liệu do nguyên đơn giao nộp như phân tích nêu trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 48, tờ bản đồ 5 nay là thửa 263 tờ bản đồ 18 diện tích 1420,3m² đất là tài sản chung của hộ cụ Ninh Bá P gồm cụ Ninh Bá P, cụ Ninh Thị T3, ông Ninh Bá Đ; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng

1420,3m² đất (gồm 513m² đất ở và 907,3m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 263, tờ bản đồ 18 thành 3 phần bằng nhau cho cụ P, cụ T3, ông Đ, mỗi người được chia 473,4m² đất là có căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T5 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Điều 108 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 3 Điều 4 Luật đất đai 2003; khoản 29 Điều 3 Luật đất đai 2013 và phù hợp các quy định tại Điều 7, Điều 8 Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh B về hạn mức tách thửa đất cũng như phù hợp với thực tế nhu cầu sử dụng đất.

[5] Xét yêu cầu của ông Ninh Bá Đ về chia di sản thừa kế của cụ Ninh Thị T3, Hội đồng xét xử thấy:

[5.1] Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế: Căn cứ vào trích lục khai tử và lời khai của các đương sự, xác định cụ Ninh Thị T3 chết ngày 08/10/2016. Thời điểm mở thừa kế của cụ T3 là năm 2016. Ngày 02/ 6/2025 ông Ninh Bá Đ nộp đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T3 là đảm bảo về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5.2] Về hàng thừa kế: Cụ Ninh Bá P và cụ Ninh Thị T3 có 7 người con là: Ninh Bá D (liệt sỹ chết năm 1978, không có vợ con), Ninh Bá T, Ninh Bá M, Ninh Thị H, Ninh Thị H1, Ninh Bá Đ, Ninh Thị T2. Cụ P, cụ T3 không có con riêng hoặc con nuôi. Căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 có 7 người là cụ P, ông T, ông M, bà H, bà H1, ông Đ, bà T2.

[5.3] Quá trình giải quyết vụ án, ông Ninh Bá T giao nộp cho Tòa án bản phô tô “Bản di chúc” ghi ngày 10 tháng 12 năm 2015 (bút lục 52) với nội dung cụ Ninh Thị T3 và cụ Ninh Bá P để lại di sản là thửa đất 263 tờ bản đồ 18 cho bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1 và bà Ninh Thị T2 mỗi người 5m mặt đường dài hết đất, phần đất còn lại để dùng vào việc thờ cúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm ông T, ông M, bà H1, bà H, bà T2 đều khai không giữ bản gốc bản di chúc ngày 10/ 12/2015 nên không có bản gốc để giao nộp cho Tòa án. Về phía ông Đ không thừa nhận có bản di chúc ngày 10/12/2015 như ông T giao nộp. Vì vậy, chưa có đủ căn cứ xác định bản phô tô “Bản di chúc” ghi ngày 10/12/2015 là hợp pháp nên di sản của cụ Ninh Thị T3 được chia theo pháp luật. Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà H1, bà H, bà T2 đề nghị chia di sản thừa kế theo di chúc ngày 10/12/2015 và di chúc ngày 29/5/2020 là không có căn cứ.

[5.4] Về di sản thừa kế: Như đã nhận định tại mục [4], di sản của cụ T3 là quyền sử dụng 473,4m² đất (trong đó 171m² đất ở và 302,4m² đất trồng cây lâu

năm) thuộc thửa 263, tờ bản đồ 18, địa chỉ thôn V, xã H, tỉnh Bắc Ninh (nay là thành phố B). Quá trình giải quyết, các đương sự không ai yêu cầu trích chia công sức bảo quản di sản, chi phí mai táng. Căn cứ quy định tại Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015 di sản của cụ T3 được chia làm 07 phần bằng nhau cho 7 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm: Cụ Ninh Bá P, ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, ông Ninh Bá Đ, bà Ninh Thị T2, mỗi người được chia 01 kỷ phần là $67,6m^2$ đất (trong đó $24,4m^2$ đất ở và $43,2m^2$ đất vườn), mỗi kỷ phần tương ứng trị giá 344.640.000 đồng. Ông Đ được chia tài sản chung và kỷ phần thừa kế của cụ T3 là: $473,4m^2 + 67,6m^2 = 541m^2$ tương ứng trị giá 2.759.520.000 đồng.

[6] Kỷ phần thừa kế ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, ông Ninh Bá Đ, bà Ninh Thị T2 mỗi người được chia là $67,6m^2$ đất không đủ định mức tách thửa theo quy định tại Điều 7, 8 Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh B về hạn mức tách thửa đất. Quá trình giải quyết vụ án, ông T, ông M, bà H, bà H1, bà T2 không thoả thuận được ai là người nhận đất và có trách nhiệm trích trả cho các thừa kế khác bằng tiền, các ông bà có nguyện vọng nếu kỷ phần được chia không đủ điều kiện định mức về diện tích tách sổ thì các ông bà đề nghị chia gộp phần đất các ông bà được hưởng cho các ông bà cùng đứng tên, đề nghị chia cho các ông bà phần đất có nhà cấp 4 để làm nơi thờ cúng. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T, ông M, bà H, bà H1, bà T2 cùng sử dụng chung $338m^2$ đất (trong đó có $122m^2$ đất ở và $216m^2$ đất vườn) là kỷ phần được chia thừa kế di sản của cụ Ninh Thị T3, trên đất có ngôi nhà cấp 4 của cụ P, cụ T3 là phù hợp. Đối với tài sản cây cối, lâm lộc, công trình trên đất do các đương sự xác định giá trị không lớn, không yêu cầu chia, nếu nằm trên phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Sau khi chia tài sản chung, chia di sản thừa kế; căn cứ vào bản án quyết định của Tòa án các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 216299, sổ vào sổ cấp GCN: CH 02179 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 18/4/2013, tên người sử dụng đất ông Ninh Bá P, bà Ninh Thị T3.

[7] Đối với di sản của cụ Ninh Bá P là $541m^2$ đất (trong đó $195,4m^2$ đất ở và $345,6m^2$ đất vườn) thuộc thửa 263, tờ bản đồ 18, thôn V, xã K, tỉnh Bắc Ninh tại vị trí theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý, xem xét giải quyết trong vụ án này và tạm giao cho ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2 tạm quản lý là phù hợp. Nếu

có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[8] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa sơ thẩm có một số thiếu sót như không có quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản, không có quyết định định giá tài sản. Tuy nhiên, các thiếu sót này không làm thay đổi bản chất vụ án, không ảnh hưởng đến quyết định của bản án sơ thẩm nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với các thiếu sót này.

[9] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của ông T, bà H, bà H1, bà T2 cũng như không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông M, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo về việc đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, ông M, bà H, bà H1 do tại giai đoạn xét xử phúc thẩm ông T, ông M, bà H, bà H1 là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn án phí. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm. Việc sửa bản án sơ thẩm là do có tình tiết mới tại giai đoạn xét xử phúc thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 68/2026/DS-ST ngày 22/5/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4- Bắc Ninh.

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 108 Bộ luật Dân sự 2005

Căn cứ Điều 212, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 3 Luật đất đai 1993; khoản 3 Điều 4 Luật đất đai 2003; khoản 29 Điều 3 Luật đất đai 2013.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ninh Bá Đ.

- Chia cho ông Ninh Bá Đ được quyền sử dụng 541m² đất (gồm 195,4m² đất ở và 345,6m² đất vườn) thuộc thửa 263, tờ bản đồ 18, địa chỉ thôn V, xã K, thành phố B và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất (nếu có). Vị trí, diện tích đất 541m² đất được nối bởi các điểm A-B-C-D-E theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm.

- Chia cho ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2 mỗi người được quyền sử dụng 67,6m² (gồm 24,4m² đất ở và 43,2m² đất vườn) thuộc thửa 263, tờ bản đồ 18, địa chỉ thôn V, xã K, thành phố B là di sản của cụ Ninh Thị T3 (mỗi kỹ phần tương ứng trị giá là 344.640.000 đồng).

Ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2 cùng sử dụng chung 338m² đất (gồm 122m² đất ở và 216m² đất vườn) thuộc thửa 263, tờ bản đồ 18, địa chỉ thôn V, xã K, thành phố B là kỹ phần thừa kế chia di sản của cụ Ninh Thị T3 và cùng sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất này (nếu có). Vị trí, diện tích đất 338m² đất được nối bởi các điểm E-D-N-F theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm.

- Ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2 tạm quản lý phần di sản của cụ Ninh Bá P là 541m² đất (gồm 195,4m² đất ở và 345,6m² đất vườn) và tài sản trên đất (nếu có) thuộc thửa 263, tờ bản đồ 18, địa chỉ thôn V, xã K, thành phố B. Vị trí, diện tích đất được nối bởi các điểm F-N-K-H-G theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào bản án của Tòa án, các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1, bà Ninh Thị T2 mỗi người phải hoàn trả cho ông Ninh Bá Đ 3.000.000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ hiện trạng sử dụng đất và định giá tài sản.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Ninh Bá Đ phải chịu 87.190.400đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 8.000.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002306 ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh B (nay là Thi hành án dân sự thành phố B).

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1.

- Bà Ninh Thị T2 phải chịu 17.232.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Ninh Bá T, ông Ninh Bá M, bà Ninh Thị H, bà Ninh Thị H1.

- Bà Ninh Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng bà T2 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005155 ngày 03/6/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh (nay là Thi hành án dân sự thành phố B).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bắc Ninh;
- Toà án nhân dân Khu vực 4- Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 – Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; HCTP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Thị Luyện

